

MCCB (Aptomat) 2P Tiêu chuẩn IEC60947-2

| Mã hàng      | Dòng định mức (A)               | kA  | Đơn giá (VND) |
|--------------|---------------------------------|-----|---------------|
| BM 30-CN 2P  | 3.5.10.15.20.30A                | 1,5 | 530.000       |
| BM 50-CN 2P  | 10.15.20.30.40.50A              | 2,5 | 668.000       |
| BM 100-MN 2P | 10.15.20.30.40.50A              | 10  | 921.000       |
|              | 60.75.100A                      |     | 968.000       |
| BM 100-SN 2P | 10.15.20.30.40.50.60.75.100A    | 15  | 1.012.000     |
| BM 250-SN 2P | 125.150.175.200.225.250A (Adj.) | 30  | 1.914.000     |
| BM 400-CN 2P | 250.300.350.400A                | 25  | 4.646.000     |

MCCB (Aptomat) 3P Tiêu chuẩn IEC60947-2

| Mã hàng                         | Dòng định mức (A)                                            | kA  | Đơn giá (VND) |
|---------------------------------|--------------------------------------------------------------|-----|---------------|
| BM 30-CN 3P                     | 3.5.10.15.20.30A                                             | 1,5 | 721.000       |
| BM 50-CN 3P                     | 10.15.20.30.40.50A                                           | 2,5 | 742.000       |
| BM 100-MN 3P                    | 10.15.20.30.40.50A                                           | 10  | 900.000       |
|                                 | 60.75.100                                                    |     | 1.111.000     |
| BM 100-SN 3P                    | 10.15.20.30.40.50A                                           | 15  | 930.000       |
|                                 | 60.75.100                                                    |     | 1.139.000     |
| BM 100-STD 3P                   | 15.16.20.25.30.32.40.50.60.63<br>75.80.100A                  | 30  | 1.683.000     |
| BM 100-LTD 3P                   | 10.15.16.20.25.30.32.40.50.60.63<br>70.75.80.100A            | 36  | 2.379.000     |
| BM 125-SN 3P                    | 10.15.20.30.40.50.60.75.100.125A                             | 22  | 1.420.000     |
| BM 125-LTD 3P                   | 15.16.20.25.30.32.40.50.60<br>63.75.80.100.125A              | 36  | 2.379.000     |
| BM 125-HTA 3P                   | 10.15.16.20.25.30.32.40.50<br>60.63.70.75.80.100.125A (Adj.) | 50  | 3.490.000     |
| BM 125-RTA 3P                   |                                                              | 70  | 6.056.000     |
| BM 160-HTA 3P                   | 40.50.60.63.70.75.80.100<br>125.140.150.160A (Adj.)          | 50  | 4.542.000     |
| BM 160-RTA 3P                   |                                                              | 70  | 5.092.000     |
| BM 250-CN 3P                    | 125.150.175.200.225.250A (Adj.)                              | 22  | 2.225.000     |
| BM 250-SN 3P                    |                                                              | 30  | 2.369.000     |
| BM 250-HN 3P                    | 175.200.225.250A (Adj.)                                      | 36  | 2.892.000     |
| BM 250-HTA 3P                   |                                                              | 50  | 5.048.000     |
| BM 250-RTA 3P                   |                                                              | 70  | 5.531.000     |
| BM 400-CN 3P Không thanh đồng   | 250.300.350.400A                                             | 25  | 4.962.000     |
| BM 400-SN 3P Không thanh đồng   |                                                              | 35  | 5.162.000     |
| BM 400-HN 3P Không thanh đồng   |                                                              | 50  | 5.518.000     |
| BM 630s-STA 3P Không thanh đồng | 400.500.600.630A (Adj.)                                      | 25  | 9.566.000     |
| BM 630s-LTA 3P Không thanh đồng |                                                              | 36  | 9.778.000     |
| BM 630s-HTA 3P Không thanh đồng |                                                              | 50  | 13.438.000    |
| BM 630s-RTA 3P Không thanh đồng |                                                              | 70  | 16.828.000    |
| BM 800-CN 3P Không thanh đồng   | 700.800A                                                     | 35  | 10.328.000    |
| BM 800-SN 3P Không thanh đồng   |                                                              | 50  | 13.480.000    |
| BM 400-CN 3P                    | 250.300.350.400A                                             | 25  | 5.756.000     |
| BM 400-SN 3P                    |                                                              | 35  | 5.956.000     |
| BM 400-HN 3P                    |                                                              | 50  | 6.312.000     |

|                |                         |     |            |
|----------------|-------------------------|-----|------------|
| BM 630s-STA 3P | 400.500.600.630A (Adj.) | 25  | 10.360.000 |
| BM 630s-LTA 3P |                         | 36  | 10.572.000 |
| BM 630s-HTA 3P |                         | 50  | 14.232.000 |
| BM 630s-RTA 3P |                         | 70  | 17.622.000 |
| BM 800-CN 3P   | 700.800A                | 35  | 12.860.000 |
| BM 800-SN 3P   |                         | 50  | 16.012.000 |
| BM 1000-HS 3P  | 1000A                   | 100 | 36.166.000 |
| BM 1200-HS 3P  | 1200A                   |     | 41.210.000 |
| BM 1600-HS 3P  | 1400.1600A              |     | 55.649.000 |

EMCCB (Aptomat) 3P IEC60947-2 Chỉnh dòng điện tử 0.4~1\*In

| Mã hàng         | Dòng định mức (A) | kA | Đơn giá (VND)   |
|-----------------|-------------------|----|-----------------|
| BM 400-HE 3P    | 400A              | 50 | 停產<br>切換為BMA電子式 |
| BM 630-RE 3P    | 630A              | 70 |                 |
| BM 800-HE 3P    | 800A              |    |                 |
| BM 1000-HE 3P   | 1000A             |    |                 |
| BM 1250-HE 3P   | 1250A             | 85 |                 |
| BMA 1000-RED 3P | 1000A             | 70 | 33.965.000      |
| BMA 1250-RED 3P | 1250A             |    | 37.000.000      |
| BMA 1600-RED 3P | 1600A             |    | 49.650.000      |

MCCB (Aptomat) 4P Tiêu chuẩn IEC60947-2

| Mã hàng        | Dòng định mức (A)                                 | kA | Đơn giá (VND) |
|----------------|---------------------------------------------------|----|---------------|
| BM 100-SN 4P   | 10.15.20.30.40.50A                                | 15 | 1.257.000     |
|                | 60.75.100                                         |    | 1.442.000     |
| BM 100-STD 4P  | 10.15.16.20.25.30.32.40.50.60.63<br>70.75.80.100A | 30 | 1.973.000     |
| BM 250-SN 4P   | 125.150.175.200.225.250A (Adj.)                   | 30 | 2.737.000     |
| BM 250-HN 4P   |                                                   | 36 | 4.120.000     |
| BM 400-SN 4P   | 250.300.350.400A                                  | 35 | 8.003.000     |
| BM 400-HN 4P   |                                                   | 50 | 9.085.000     |
| BM 630s-LTA 4P | 400.500.600.630A                                  | 36 | 15.122.000    |
| BM 630s-HTA 4P |                                                   | 50 | 16.614.000    |
| BM 800-SN 4P   | 700.800A                                          | 50 | 20.440.000    |
| BM 800-HN 4P   |                                                   | 70 | 26.172.000    |

CB Chống giật 3P, 4P (30-100-300mA 0.1s) Tiêu chuẩn IEC60947-2

| Mã hàng      | Dòng định mức (A)         | kA | Đơn giá (VND) |
|--------------|---------------------------|----|---------------|
| BL 100-SN 3P | 15.20.30.40.50A           | 15 | 2.199.000     |
| BL 100-SN 3P | 60.75.100A                |    | 2.330.000     |
| BL 160-SN 3P | 125.140.160A              | 30 | 4.554.000     |
| BL 250-SN 3P | 175.200.225.250A          |    | 4.580.000     |
| BL 400-SN 3P | 250.300.350.400A          | 35 | 9.684.000     |
| BL 630-HN 3P | 500.630A                  | 50 | 15.704.000    |
| BL 100-SN 4P | 15.20.30.40.50.60.75.100A | 15 | 3.795.000     |
| BL 100-HN 4P |                           | 30 | 4.319.000     |
| BL 160-SN 4P | 125.140.160A              | 30 | 7.289.000     |
| BL 250-SN 4P | 175.200.225.250A          |    | 7.459.000     |
| BL 400-SN 4P | 250.300.350.400A          | 35 | 15.180.000    |
| BL 630-HN 4P | 500.630A                  | 50 | 21.985.000    |

RELAY BẢO VỆ PHA - MẮT PHA

| Mã hàng    | Đơn giá (VND)      |
|------------|--------------------|
| SLPR-4S 3P | 220~240V 1.283.000 |

Thanh dòng – MCCB

|               | Mã hàng      | Đơn giá (VND) |
|---------------|--------------|---------------|
| Thanh dòng 3P | BM400/BM630s | 794.000       |
|               | BM800        | 1.318.000     |
| Thanh dòng 4P | BM400/BM630s | 2.532.000     |
|               | BM800        | 3.204.000     |

Phụ kiện MCCB – Bộ khởi động On/Off MCCB

| Mã hàng |                       | Đơn giá (VND) |
|---------|-----------------------|---------------|
| MT-100N | BM/BL 50-CN/100-MN.SN | 8.248.000     |
| MT-125N | BM125-SN              | 8.602.000     |
| MT-250N | BM/BL 250-CN.SN.HN    | 9.427.000     |
| MT-250E | BM/BL 100-H/250-HB    | 9.663.000     |
| MT-400N | BM/BL 400             | 12.962.000    |
| MT-800N | BM/BL 630/800         | 14.493.000    |

Phụ kiện MCCB

| Mã hàng                                                         | Đơn giá (VND) |           |           |
|-----------------------------------------------------------------|---------------|-----------|-----------|
|                                                                 | SHT           | UVT       | AUX       |
| BM 50-CN/100-MN.SN                                              | 698.000       | 1.450.000 | 354.000   |
| BM 100-HN/125-SN.HN                                             | 748.000       | 1.701.000 | 448.000   |
| BM 100-STD.LTD/125-HTA.RTA/<br>160-HTA.RTA/250-CN.SN.HN.HTA.RTA | 985.000       | 1.921.000 | 542.000   |
| BM 400-CN.SN.HN/<br>630s-STA.LTA.HTA.RTA/BM800-CN.SN.HN         | 1.042.000     | 1.992.000 | 801.000   |
| BM 1000~1600-HS                                                 | 2.593.000     | 5.067.000 | 2.003.000 |
| BMA 1000~1600-RED                                               | 2.593.000     | 5.067.000 | 2.003.000 |

| 2025年新牌價                 |               |  |
|--------------------------|---------------|--|
| KHỞI ĐỘNG TỪ - CONTACTOR |               |  |
| Mã hàng                  | Đơn giá (VND) |  |
| S-P06 220V               | 280.000       |  |
| S-P09 220V               | 308.000       |  |
| S-P9T 220V               | 330.000       |  |
| S-P11 220V               | 347.000       |  |
| S-P12T 220V              | 400.000       |  |
| S-P16 220V               | 526.000       |  |
| S-P21A 220V              | 550.000       |  |
| S-P30T 220V              | 741.000       |  |
| S-P32T 220V              | 640.000       |  |
| S-P35T 220V              | 786.000       |  |
| S-P40T 220V              | 1.238.000     |  |
| S-P50T 220V              | 1.513.000     |  |
| S-P60T 220V              | 1.670.000     |  |
| S-P80T 220V              | 2.333.000     |  |
| S-P100E 220V             | 2.567.000     |  |
| S-P100T 220V             | 2.900.000     |  |
| S-P125T 220V             | 3.666.000     |  |
| S-P150T 220V             | 4.838.000     |  |
| S-P220T 220V             | 6.653.000     |  |
| S-P300T 220V             | 10.842.000    |  |
| S-P400T 220V             | 12.836.000    |  |
| S-P630T 220V             | 23.921.000    |  |
| S-P800T 220V             | 28.005.000    |  |
| S-P1260T 220V            | 35.006.000    |  |

新增

| RƠ LE NHIỆT (CÓ THANH ĐỒNG KẾT NỐI) - OVERLOAD |               |  |
|------------------------------------------------|---------------|--|
| Mã hàng                                        | Đơn giá (VND) |  |
| TH-P09PP 1.3-5A                                | 320.000       |  |
| TH-P12ES 0.25-15A                              | 290.000       |  |
| TH-P18 9-21A                                   | 310.000       |  |
| TH-P20E 9-21A                                  | 338.000       |  |
| TH-P20ETA 28-40A                               | 368.000       |  |
| TH-P60E 40-54A                                 | 471.000       |  |
| TH-P60ETA 67-80A                               | 820.000       |  |
| TH-P120E 40-80A                                | 1.080.000     |  |
| TH-P120ETA 105-160A                            | 1.367.000     |  |
| TH-P220TE 160-200A                             | 3.000.000     |  |
| TH-P400TE 200-350A                             | 4.100.000     |  |

| KHỞI ĐỘNG TỪ HỘP |               |  |
|------------------|---------------|--|
| Mã hàng          | Đơn giá (VND) |  |
| MS-P11PB         | 790.000       |  |
| MS-P16PB         | 939.000       |  |
| MS-P21PB         | 1.044.000     |  |
| MS-P35TPB        | 1.822.000     |  |
| MS-P40TPB        | 1.847.000     |  |

| 2025年新牌價                 |  |               |
|--------------------------|--|---------------|
| Phụ kiện Khởi động từ    |  |               |
| Coil: 24.48.110.220.380V |  | Đơn giá (VND) |
| S-P 11~21                |  | 148.000       |
| S-P 30/35/40             |  | 189.000       |
| S-P 50/60                |  | 224.000       |
| S-P 80                   |  | 413.000       |
| S-P 100                  |  | 566.000       |
| S-P 125/150              |  | 978.000       |
| S-P 220                  |  | 1.061.000     |
| S-P 300/400              |  | 5.891.000     |

| Tiếp điểm phụ (S-P11~21A) |  | Đơn giá (VND) |
|---------------------------|--|---------------|
| AP-11                     |  | 93.000        |
| APS-11                    |  | 104.000       |
| AP-22                     |  | 172.000       |

| Nút nhấn – Push Button |  | Đơn giá (VND) |
|------------------------|--|---------------|
| PB2                    |  | 93.000        |
| PB3                    |  | 176.000       |

| 2025年新牌價       |                       |               |
|----------------|-----------------------|---------------|
| Khóa liên động | Tiếp điểm phụ         | Đơn giá (VND) |
| MPU-11         | S-2XP 11,35,40,50,60T | 133.000       |
| MPU-21         | S-2XP 12,16,21,25T    | 146.000       |
| MPU-50         | S-2XP 80T             | 218.000       |
| MPU-125        | S-2XP 125~220T        | 381.000       |

| Capacitor Unit |         | Kvar/380V | Đơn giá (VND) |
|----------------|---------|-----------|---------------|
| AP-40-A        | S-P 11  | 12,5      | 499.000       |
|                | S-P 16  | 16,7      |               |
|                | S-P 21A | 20        |               |
| AP-40-B        | S-P 40T | 25        | 558.000       |
|                | S-P 50T | 33,3      |               |
|                | S-P 60T | 45        |               |
|                | S-P 80T | 60        |               |

| Contactor Relay |                                             |               |
|-----------------|---------------------------------------------|---------------|
| Mã hàng         | Tiếp điểm phụ                               | Đơn giá (VND) |
| SR-P40          | 4NO / 3NO 1NC / 2NO 2NC                     | 392.000       |
| SR-P50          | 5NO / 4NO 1NC / 3NO 2NC / 2NO 3NC           | 458.000       |
| SR-P80          | 8NO / 7NO 1NC / 6NO 2NC / 5NO 3NC / 4NO 4NC | 576.000       |

| Khởi động từ kép                                     |                      |               |
|------------------------------------------------------|----------------------|---------------|
| Chuyển dùng cho cửa cuốn (Chuyển động thuận, nghịch) |                      | Đơn giá (VND) |
| RC-11C                                               | Coil : 220 or 380VAC | 1.118.000     |

| Manual Motor Starter = MCB + Overload (3P) |                |            |               |
|--------------------------------------------|----------------|------------|---------------|
| Mã hàng                                    | Current In (A) | HP 3φ 380V | Đơn giá (VND) |
| MR-32S-0.16                                | 0.1 ~ 0.16     | 1/30       | 650.000       |
| MR-32S-0.25                                | 0.16 ~ 0.25    | 1/19       |               |
| MR-32S-0.4                                 | 0.25 ~ 0.4     | 1/8        |               |
| MR-32S-0.63                                | 0.4 ~ 0.63     | 1/4        |               |
| MR-32S-1                                   | 0.63 ~ 1       | 1/3        |               |
| MR-32S-1.6                                 | 1 ~ 1.6        | 1/2        |               |
| MR-32S-2.5                                 | 1.6 ~ 2.5      | 1          |               |
| MR-32S-4                                   | 2.5 ~ 4        | 2          |               |
| MR-32S-6.3                                 | 4 ~ 6.3        | 3          |               |
| MR-32S-10                                  | 6.3 ~ 10       | 4 ~ 5      |               |
| MR-32S-14                                  | 10 ~ 14        | 5 ~ 7.5    | 670.000       |
| MR-32S-18                                  | 14 ~ 18        | 10         |               |
| MR-32S-23                                  | 18 ~ 23        | 15         |               |
| MR-32S-25                                  | 23 ~ 25        | 15 (16)    |               |
| MR-32S-32                                  | 25 ~ 32        | 20         |               |

## MCB (CB Tép) Tiêu chuẩn IEC60898 Màu trắng (6kA)

| Mã hàng   | Dòng định mức (A)    | kA | Đơn giá (VND) |
|-----------|----------------------|----|---------------|
| BHA-B3 1P | 6.10.16.20.25.32.40A | 6  | 94.000        |
|           | 50.63A               |    | 98.000        |
| BHA-B3 2P | 6.10.16.20.25.32.40A |    | 200.000       |
|           | 50.63A               |    | 206.000       |
| BHA-B3 3P | 6.10.16.20.25.32.40A |    | 323.000       |
|           | 50.63A               |    | 334.000       |
| BHA-B3 4P | 6.10.16.20.25.32.40A |    | 495.000       |
|           | 50.63A               |    | 565.000       |

## MCB (CB Tép) Tiêu chuẩn IEC60898 Màu trắng (10kA)

| Mã hàng   | Dòng định mức (A)    | kA | Đơn giá (VND) |
|-----------|----------------------|----|---------------|
| BHA-B4 1P | 6.10.16.20.25.32.40A | 10 | 135.000       |
|           | 50.63A               |    | 162.000       |
| BHA125 1P | 80.100A              |    | 260.000       |
|           | 125A                 |    | 337.000       |
| BHA-B4 2P | 6.10.16.20.25.32.40A |    | 295.000       |
|           | 50.63A               |    | 355.000       |
| BHA125 2P | 80.100A              |    | 597.000       |
|           | 125A                 |    | 611.000       |
| BHA-B4 3P | 6.10.16.20.25.32.40A |    | 460.000       |
|           | 50.63A               |    | 628.000       |
| BHA125 3P | 80.100A              |    | 928.000       |
|           | 125A                 |    | 948.000       |
| BHA-B4 4P | 6.10.16.20.25.32.40A |    | 752.000       |
|           | 50.63A               |    | 935.000       |
| BHA125 4P | 80.100A              |    | 1.214.000     |
|           | 125A                 |    | 1.310.000     |

## CB Chống giật (RCCB) Tiêu chuẩn CNS 14816-2 30mA 0.1s

| Mã hàng    | Dòng định mức (A) | kA  | Đơn giá (VND) |
|------------|-------------------|-----|---------------|
| BL-KF 2P   | 15.20.30A         | 1,5 | 501.000       |
| BL-K30F 3P |                   |     | 788.000       |
| NV-BF 2P   | 15.20.30A         | 1,5 | 398.000       |

CB Chống giật (RCBO) Tiêu chuẩn CNS 14816-2 30mA 0.1s

| Mã hàng     | Dòng định mức (A) | kA | Đơn giá (VND) |
|-------------|-------------------|----|---------------|
| NVB-50L 2P  | 15.20.30.40.50A   | 5  | 766.000       |
| NVB-50UL 1P |                   |    | 628.000       |
| NVB-50UL 2P |                   | 10 | 1.045.000     |

CB Chống giật (RCBO) Tiêu chuẩn IEC60947 30mA 0.1s

| Mã hàng    | Dòng định mức (A) | kA | Đơn giá (VND) |
|------------|-------------------|----|---------------|
| BHL-A 1P+N | 6.10.16.20A       | 6  | 460.000       |
|            | 25.32A            |    | 490.000       |
|            | 40.50.63A         |    | 780.000       |
| BHL 2P     | 6.10.16.20A       |    | 748.000       |
|            | 25.32A            |    | 780.000       |
|            | 40.50.63A         |    | 830.000       |
| BHL 3P     | 6.10.16.20.25.32A |    | 980.000       |
|            | 40.50.63A         |    | 1.120.000     |
| BHL 4P     | 6.10.16.20.25.32A |    | 1.100.000     |
|            | 40.50.63A         |    | 1.370.000     |

CB Chống giật (RCCB) Tiêu chuẩn IEC60947 30mA 0.1s

| Mã hàng  | Dòng định mức (A) | Đơn giá (VND) |
|----------|-------------------|---------------|
| BHR-A 2P | 25.32.40A         | 712.000       |
|          | 63A               | 725.000       |
| BHR-A 4P | 25.32.40A         | 933.000       |
|          | 63A               | 1.037.000     |

MCB (CB Tép) Tiêu chuẩn CNS14816-2 Màu đen

| Mã hàng | Dòng định mức (A) | kA | Đơn giá (VND) |
|---------|-------------------|----|---------------|
| BP 1P   | 15.20.30.40.50A   | 5  | 124.000       |
|         | 60.75.100A        |    | 228.000       |
| BP 2P   | 15.20.30.40.50A   |    | 258.000       |
|         | 60.75.100A        |    | 444.000       |
| BP 3P   | 15.20.30.40.50A   |    | 435.000       |
|         | 60.75.100A        |    | 810.000       |
| BPH 1P  | 15.20.30.40.50A   | 10 | 190.000       |
| BPH 2P  | 15.20.30.40.50A   |    | 340.000       |
|         | 60.75.100A        |    | 585.000       |
| BPH 3P  | 15.20.30.40.50A   |    | 632.000       |
|         | 60.75.100A        |    | 1.200.000     |

BL-BF

| Mã hàng        | P  | Dòng định mức (A) | Đơn giá (VND) |
|----------------|----|-------------------|---------------|
| BL-BF C (MCB)  | 2P | 15.20.30A         | 96.000        |
| BL-BF V (RCCB) |    |                   | 237.000       |
| BL-BF L (RCBO) |    |                   | 333.000       |



SMC (Automatic)

| Mã hàng | P  | Dòng định mức (A) | Đơn giá (VND) |
|---------|----|-------------------|---------------|
| SMC     | 2P | 16A               | 221.000       |
|         |    | 25A               |               |
|         |    | 40A               | 476.000       |
|         |    | 63A               |               |
|         | 4P | 16A               | 408.000       |
|         |    | 25A               |               |
|         |    | 40A               | 654.000       |
|         |    | 63A               |               |

SMC (Manual)

| Mã hàng | P  | Dòng định mức (A) | Đơn giá (VND) |
|---------|----|-------------------|---------------|
| SMC     | 2P | 16A               | 301.000       |
|         |    | 25A               |               |
|         |    | 40A               | 613.000       |
|         |    | 63A               |               |
|         | 4P | 16A               | 534.000       |
|         |    | 25A               |               |
|         |    | 40A               | 825.000       |
|         |    | 63A               |               |

RCBO

| Mã hàng         | P  | Đơn giá (VND) |
|-----------------|----|---------------|
| NVB-50L 2P 50A  | 5  | 766.000       |
| NVB-50UL 1P 50A | 5  | 628.000       |
| NVB-50UL 2P 50A | 10 | 1.045.000     |

RCCB

| Mã hàng             | P   | Đơn giá (VND) |
|---------------------|-----|---------------|
| BL-KF 2P 30A        | 1,5 | 501.000       |
| BL-K30F 220V 3P 30A | 1,5 | 788.000       |
| NV-BF 2P 30A        | 1,5 | 398.000       |

2025年新牌價

RPC (MCB) IEC60898 / IEC60947-2 (6kA)

| Mã hàng | P  | Dòng định mức (A)    | Đơn giá (VND) |
|---------|----|----------------------|---------------|
| RPC     | 1P | 6.10.16.20.25.32.40A | 64.000        |
|         |    | 50.63A               | 67.000        |
| RPC     | 2P | 6.10.16.20.25.32.40A | 137.000       |
|         |    | 50.63A               | 141.000       |
| RPC     | 3P | 6.10.16.20.25.32.40A | 221.000       |
|         |    | 50.63A               | 227.000       |
| RPC     | 4P | 6.10.16.20.25.32.40A | 355.000       |
|         |    | 50.63A               | 402.000       |

2025年新牌價

RPC-H (MCB) IEC60898 / IEC60947-2 (10kA)

| Mã hàng | P  | Dòng định mức (A)    | Đơn giá (VND) |
|---------|----|----------------------|---------------|
| RPC-H   | 1P | 6.10.16.20.25.32.40A | 106.000       |
|         |    | 50.63A               | 128.000       |
| RPC-H   | 2P | 6.10.16.20.25.32.40A | 221.000       |
|         |    | 50.63A               | 271.000       |
| RPC-H   | 3P | 6.10.16.20.25.32.40A | 357.000       |
|         |    | 50.63A               | 487.000       |
| RPC-H   | 4P | 6.10.16.20.25.32.40A | 584.000       |
|         |    | 50.63A               | 710.000       |

RPL (RCBO) IEC61009-1

| Mã hàng | P    | Dòng định mức (A) | Đơn giá (VND) |
|---------|------|-------------------|---------------|
| RPL     | 1P+N | 6.10.16.20A       | 336.000       |
|         |      | 25.32A            | 357.000       |
|         |      | 40.50.63A         | 620.000       |

RPV (RCCB) IEC61008-1

| Mã hàng | P    | Dòng định mức (A) | Đơn giá (VND) |
|---------|------|-------------------|---------------|
| RPV     | 1P+N | 16.20.25.32.40A   | 630.000       |
|         |      | 63A               | 641.000       |
| RPV     | 3P+N | 16.20.25.32.40A   | 788.000       |
|         |      | 63A               | 872.000       |

ACB含配件的牌價

2025年新牌價

ACB 3P FIXED có phụ kiện gồm: MD, CC, SHT, AX5C (lcs= 100% Icu)

| Mã hàng       | Dòng định mức (A) | kA | Đơn giá (VNĐ) |
|---------------|-------------------|----|---------------|
| BW 1600-SN 3P | 630A              | 65 | 42.800.000    |
|               | 800A              |    | 42.800.000    |
|               | 1000A             |    | 44.700.000    |
|               | 1250A             |    | 46.500.000    |
|               | 1600A             |    | 50.400.000    |

ACB 3P DRAW OUT có phụ kiện gồm: MD, CC, SHT, AX5C (lcs= 100% Icu)

| Mã hàng       | Dòng định mức (A) | kA | Đơn giá (VNĐ) |
|---------------|-------------------|----|---------------|
| BW 1600-SN 3P | 630A              | 65 | 58.000.000    |
|               | 800A              |    | 58.000.000    |
|               | 1000A             |    | 59.100.000    |
|               | 1250A             |    | 61.100.000    |
|               | 1600A             |    | 66.500.000    |

ACB 4P FIXED có phụ kiện gồm: MD, CC, SHT, AX5C (lcs= 100% Icu)

| Mã hàng       | Dòng định mức (A) | kA | Đơn giá (VNĐ) |
|---------------|-------------------|----|---------------|
| BW 1600-SN 4P | 630A              | 65 | 48.000.000    |
|               | 800A              |    | 48.000.000    |
|               | 1000A             |    | 49.800.000    |
|               | 1250A             |    | 50.800.000    |
|               | 1600A             |    | 55.900.000    |

ACB 4P DRAW OUT có phụ kiện gồm: MD, CC, SHT, AX5C (lcs= 100% Icu)

| Mã hàng       | Dòng định mức (A) | kA | Đơn giá (VNĐ) |
|---------------|-------------------|----|---------------|
| BW 1600-SN 4P | 630A              | 65 | 63.000.000    |
|               | 800A              |    | 63.000.000    |
|               | 1000A             |    | 64.500.000    |
|               | 1250A             |    | 68.000.000    |
|               | 1600A             |    | 71.000.000    |

ACB 3P FIXED có phụ kiện gồm: MD, CC, SHT, AX6C (lcs= 100% Icu)

| Mã hàng       | Dòng định mức (A) | kA  | Đơn giá (VNĐ) |
|---------------|-------------------|-----|---------------|
| BW 2000-HN 3P | 630A              | 85  | 48.500.000    |
|               | 800A              |     | 48.500.000    |
|               | 1000A             |     | 49.900.000    |
|               | 1250A             |     | 52.500.000    |
|               | 1600A             |     | 58.000.000    |
|               | 2000A             |     | 69.100.000    |
| BW 3200-HN 3P | 2500A             | 100 | 80.300.000    |
|               | 3200A             |     | 97.100.000    |

ACB 3P DRAW OUT có phụ kiện gồm: MD, CC, SHT, AX6C (lcs= 100% Icu)

| Mã hàng       | Dòng định mức (A) | kA      | Đơn giá (VNĐ) |
|---------------|-------------------|---------|---------------|
| BW 2000-HN 3P | 630A              | 85      | 61.800.000    |
|               | 800A              |         | 61.800.000    |
|               | 1000A             |         | 64.000.000    |
|               | 1250A             |         | 67.000.000    |
|               | 1600A             |         | 71.400.000    |
|               | 2000A             |         | 75.500.000    |
| BWA 2500 3P   | 2500A             | 100     | 96.000.000    |
| BW 3200-HN 3P | 2500A             |         | 99.500.000    |
|               | 3200A             |         | 120.000.000   |
| BW 4000-HN 3P | 4000A             |         | 203.800.000   |
| BW 6300-HS 3P | 5000A             | 120/100 | 258.500.000   |
|               | 6300A             |         | 311.700.000   |

ACB 4P FIXED có phụ kiện gồm: MD, CC, SHT, AX6C (lcs= 100% Icu)

| Mã hàng       | Dòng định mức (A) | kA  | Đơn giá (VNĐ) |
|---------------|-------------------|-----|---------------|
| BW 2000-HN 4P | 630A              | 85  | 57.800.000    |
|               | 800A              |     | 57.800.000    |
|               | 1000A             |     | 59.000.000    |
|               | 1250A             |     | 60.100.000    |
|               | 1600A             |     | 68.000.000    |
|               | 2000A             |     | 76.700.000    |
| BW 3200-HN 4P | 2500A             | 100 | 88.700.000    |
|               | 3200A             |     | 106.700.000   |

ACB 4P DRAW OUT có phụ kiện gồm: MD, CC, SHT, AX6C (lcs= 100% Icu)

| BM 250-SN 4P  | Dòng định mức (A) | kA      | Đơn giá (VNĐ) |
|---------------|-------------------|---------|---------------|
| BW 2000-HN 4P | 630A              | 85      | 68.000.000    |
|               | 800A              |         | 68.000.000    |
|               | 1000A             |         | 71.000.000    |
|               | 1250A             |         | 72.600.000    |
|               | 1600A             |         | 80.400.000    |
|               | 2000A             |         | 91.100.000    |
| BWA 2500 4P   | 2500A             | 100     | 109.100.000   |
| BW 3200-HN 4P | 2500A             |         | 110.300.000   |
|               | 3200A             |         | 128.300.000   |
| BW 4000-HN 4P | 4000A             |         | 251.800.000   |
| BW 6300-HS 4P | 5000A             | 120/100 | 359.700.000   |

Phụ kiện ACB

| Mã hàng                               | Đơn giá (VNĐ) |
|---------------------------------------|---------------|
| AUX for ACB                           | 3.000.000     |
| SHT for ACB                           | 3.000.000     |
| CC for ACB                            | 3.000.000     |
| MD for ACB                            | 4.000.000     |
| UVT Bộ bảo vệ thấp áp delay 5 sec     | 9.818.000     |
| Khóa liên động 2-way (Dùng cho 2 ACB) | 22.523.000    |
| Khóa liên động 3-way (Dùng cho 3 ACB) | 34.650.000    |
| Bảng điều khiển dùng cho ATS          | 15.750.000    |

新增ACB去配件的牌價

2025年新牌價

ACB 3P FIXED không gồm phụ kiện: MD, CC, SHT, AX5C (lcs= 100% Icu)

| Mã hàng       | Dòng định mức (A) | kA | Đơn giá (VNĐ) |
|---------------|-------------------|----|---------------|
| BW 1600-SN 3P | 630A              | 65 | 32.800.000    |
|               | 800A              |    | 32.800.000    |
|               | 1000A             |    | 34.700.000    |
|               | 1250A             |    | 36.500.000    |
|               | 1600A             |    | 40.400.000    |

ACB 3P DRAW OUT không gồm phụ kiện: MD, CC, SHT, AX5C (lcs= 100% Icu)

| Mã hàng       | Dòng định mức (A) | kA | Đơn giá (VNĐ) |
|---------------|-------------------|----|---------------|
| BW 1600-SN 3P | 630A              | 65 | 48.000.000    |
|               | 800A              |    | 48.000.000    |
|               | 1000A             |    | 49.100.000    |
|               | 1250A             |    | 51.100.000    |
|               | 1600A             |    | 56.500.000    |

ACB 4P FIXED không gồm phụ kiện: MD, CC, SHT, AX5C (lcs= 100% Icu)

| Mã hàng       | Dòng định mức (A) | kA | Đơn giá (VNĐ) |
|---------------|-------------------|----|---------------|
| BW 1600-SN 4P | 630A              | 65 | 38.000.000    |
|               | 800A              |    | 38.000.000    |
|               | 1000A             |    | 39.800.000    |
|               | 1250A             |    | 40.800.000    |
|               | 1600A             |    | 45.900.000    |

ACB 4P DRAW OUT không gồm phụ kiện: MD, CC, SHT, AX5C (lcs= 100% Icu)

| Mã hàng       | Dòng định mức (A) | kA | Đơn giá (VNĐ) |
|---------------|-------------------|----|---------------|
| BW 1600-SN 4P | 630A              | 65 | 53.000.000    |
|               | 800A              |    | 53.000.000    |
|               | 1000A             |    | 54.500.000    |
|               | 1250A             |    | 58.000.000    |
|               | 1600A             |    | 61.000.000    |

ACB 3P FIXED không gồm phụ kiện: MD, CC, SHT, AX6C (lcs= 100% Icu)

| Mã hàng       | Dòng định mức (A) | kA  | Đơn giá (VNĐ) |
|---------------|-------------------|-----|---------------|
| BW 2000-HN 3P | 630A              | 85  | 38.500.000    |
|               | 800A              |     | 38.500.000    |
|               | 1000A             |     | 39.900.000    |
|               | 1250A             |     | 42.500.000    |
|               | 1600A             |     | 48.000.000    |
|               | 2000A             |     | 59.100.000    |
| BW 3200-HN 3P | 2500A             | 100 | 70.300.000    |
|               | 3200A             |     | 87.100.000    |

ACB 3P DRAW OUT không gồm phụ kiện: MD, CC, SHT, AX6C (lcs= 100% Icu)

| Mã hàng       | Dòng định mức (A) | kA  | Đơn giá (VNĐ) |
|---------------|-------------------|-----|---------------|
| BW 2000-HN 3P | 630A              | 85  | 51.800.000    |
|               | 800A              |     | 51.800.000    |
|               | 1000A             |     | 54.000.000    |
|               | 1250A             |     | 57.000.000    |
|               | 1600A             |     | 61.400.000    |
|               | 2000A             |     | 65.500.000    |
| BWA 2500 3P   | 2500A             | 100 | 86.000.000    |
| BW 3200-HN 3P | 2500A             |     | 89.500.000    |
|               | 3200A             |     | 110.000.000   |
| BW 4000-HN 3P | 4000A             |     | 193.800.000   |

ACB 4P FIXED không gồm phụ kiện: MD, CC, SHT, AX6C (lcs= 100% Icu)

| Mã hàng       | Dòng định mức (A) | kA  | Đơn giá (VNĐ) |
|---------------|-------------------|-----|---------------|
| BW 2000-HN 4P | 630A              | 85  | 47.800.000    |
|               | 800A              |     | 47.800.000    |
|               | 1000A             |     | 49.000.000    |
|               | 1250A             |     | 50.100.000    |
|               | 1600A             |     | 58.000.000    |
|               | 2000A             |     | 66.700.000    |
| BW 3200-HN 4P | 2500A             | 100 | 78.700.000    |
|               | 3200A             |     | 96.700.000    |

ACB 4P DRAW OUT không gồm phụ kiện: MD, CC, SHT, AX6C (lcs= 100% Icu)

| Mã hàng       | Dòng định mức (A) | kA  | Đơn giá (VNĐ) |
|---------------|-------------------|-----|---------------|
| BW 2000-HN 4P | 630A              | 85  | 58.000.000    |
|               | 800A              |     | 58.000.000    |
|               | 1000A             |     | 61.000.000    |
|               | 1250A             |     | 62.600.000    |
|               | 1600A             |     | 70.400.000    |
|               | 2000A             |     | 81.100.000    |
| BWA 2500 4P   | 2500A             | 100 | 99.100.000    |
| BW 3200-HN 4P | 2500A             |     | 100.300.000   |
|               | 3200A             |     | 118.300.000   |
| BW 4000-HN 4P | 4000A             |     | 241.800.000   |

Locking Device

| Locks |                 |
|-------|-----------------|
| LOK01 | 3 Locks, 2 Keys |
| LOK03 | Button Lock     |
| LOK04 | Racking Lock    |
| LOK05 | Key Lock        |
| LOK07 | 2 Locks, 1 Keys |

|              |                |
|--------------|----------------|
| OBWD45ZLOK01 | 三锁两钥匙(外销)      |
| OBWD45ZLOK03 | 按钮闭锁           |
| OBWD45ZLOK04 | 分闸锁\一锁一钥匙      |
| OBWD45ZLOK05 | 钥匙锁(一个锁头附两把钥匙) |
| OBWD45ZLOK07 | 两锁一钥匙 (外销)     |
| OBWD45ZLOK08 | 三锁三钥匙(外销)      |
| OBWD45ZLOK09 | 五锁两钥匙(外销)      |
| OBWD45ZLOK14 | 六锁四钥匙          |
| OBWD45ZLOK15 | 五锁五钥匙(外销)      |
| OBWD45ZLOK16 | 三锁一钥匙(外销)      |

ATS - MCCB type

| Mã hàng                | P | Dòng định mức (A) | KA  | Đơn giá (VND) |
|------------------------|---|-------------------|-----|---------------|
| BS100SN 3P 100A        | 3 | 100A              | 15  | 15.592.000    |
| BS100HN 3P 100A        | 3 |                   | 30  | 19.291.000    |
| BS250SN 3P 125~250A    | 3 | 250A              | 30  | 22.192.000    |
| BS400SN 3P 250~400A    | 3 | 250.300.350.400A  | 35  | 38.438.000    |
| BS400HN 3P 250~400A    | 3 |                   | 50  | 38.582.000    |
| BS630LT 3P 500~630A    | 3 | 500.600.630A      | 35  | 57.655.000    |
| BS630HT 3P 500~630A    | 3 |                   | 50  | 67.083.000    |
| BS800SN 3P 700.800A    | 3 | 700.800A          | 50  | 73.320.000    |
| BS1000HS 3P 1000A      | 3 | 1000A             | 100 | 164.987.000   |
| BS1200HS 3P 1200A      | 3 | 1200A             | 100 | 187.469.000   |
| BS1600HS 3P 1400~1600A | 3 | 1400.1600A        | 100 | 224.457.000   |

ATS - PC type (3P)

| Mã hàng   | Dòng định mức (A) | Đơn giá (VND) |
|-----------|-------------------|---------------|
| XSTN-63   | 20A/40A/63A       | 9.131.000     |
| XSTN-125  | 80A               | 9.131.000     |
| XSTN-125  | 100A              | 10.338.000    |
| XSTN-125  | 125A              | 10.338.000    |
| XSTN-250  | 160A/ 200A/ 250A  | 12.257.000    |
| XSTN-500  | 350A/ 450A/ 500A  | 28.840.000    |
| XSTN-800  | 630A              | 36.565.000    |
| XSTN-800  | 800A              | 45.320.000    |
| XSTN-1250 | 1000/1250         | 58.710.000    |
| XSTN-2500 | 1600A             | 74.160.000    |
|           | 2000A             | 90.640.000    |
|           | 2500A             | 141.110.000   |
| XSTN-5000 | 3200A             | 319.300.000   |
|           | 4000A             | 339.900.000   |
|           | 5000A             | 391.400.000   |

ATS - PC type (4P)

| Mã hàng   | Dòng định mức (A) | Đơn giá (VND) |
|-----------|-------------------|---------------|
| XSTN-63   | 20A/40A/63A       | 12.360.000    |
| XSTN-125  | 80A               | 12.360.000    |
| XSTN-125  | 100A              | 13.493.000    |
| XSTN-125  | 125A              | 13.493.000    |
| XSTN-250  | 160A/ 200A/ 250A  | 14.420.000    |
| XSTN-500  | 350A/ 450A/ 500A  | 31.930.000    |
| XSTN-800  | 630A              | 40.170.000    |
| XSTN-800  | 800A              | 47.380.000    |
| XSTN-1250 | 1000/1250         | 71.070.000    |
| XSTN-2500 | 1600A             | 81.370.000    |
|           | 2000A             | 112.270.000   |
|           | 2500A             | 149.350.000   |
| XSTN-5000 | 3200A             | 350.200.000   |
|           | 4000A             | 391.400.000   |
|           | 5000A             | 484.100.000   |

控制器 (参考Kyung Dong)

| Mã hàng          | Đơn giá (VND) |
|------------------|---------------|
| XST-5 (Standard) | 4.120.000     |
| XST-6 (LCD)      | 5.356.000     |

Đồng hồ đa năng: IEC 62052-22 ( Loại tiêu chuẩn )

| Mã hàng | Đơn giá (VND) |
|---------|---------------|
| DM40-SV | 4.320.000     |

Đồng hồ đa năng: IEC 62052-22 ( Loại giao tiếp)

| Mã hàng                    | Đơn giá (VND) |
|----------------------------|---------------|
| DM40-HV                    | 5.040.000     |
| DM40-HV RS485 module       | 1.080.000     |
| DM40-HV LoRa module        | 1.440.000     |
| DM40-HV Analog I/O module  | 1.080.000     |
| DM40-HV Digital I/O module | 720.000       |

| Mã hàng                  | Imax (Ka) | μs     | Đơn giá (VND) |           |            |            |            |            |
|--------------------------|-----------|--------|---------------|-----------|------------|------------|------------|------------|
|                          |           |        | 1P            | 2P (1P+N) | 1P+PE      | 3P         | 4P (3P+N)  | 3P+PE      |
| BHP20M2                  | 20        | 8/20   | 1.000.000     | 1.300.000 | 1.430.000  | 1.600.000  | 2.500.000  | 3.150.000  |
| BHP40M2                  | 40        |        | 1.200.000     | 1.500.000 | 1.710.000  | 1.850.000  | 3.500.000  | 3.950.000  |
| BHP65M2                  | 65        |        | 1.400.000     | 1.700.000 | 1.860.000  | 2.150.000  | 3.780.000  | 4.240.000  |
| BHP80M2                  | 80        |        | 1.570.000     | 1.910.000 | 2.470.000  | 2.980.000  | 4.160.000  | 4.950.000  |
| BHP100M2                 | 100       |        | 1.790.000     | 2.460.000 | 2.970.000  | 3.750.000  | 5.050.000  | 5.710.000  |
| BHP-250                  | 250       | 10/350 | 5.120.000     | 9.980.000 | 11.200.000 | 14.500.000 | 16.800.000 | 20.000.000 |
| Counter-Bộ đếm TAD-04-99 |           |        | 4.700.000     |           |            |            |            |            |